Người ký: Ủy ban Nhân dân Quận 4
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 17.08.2020 17:35:09 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 116 /TB-HĐXT

Quận 4, ngày 27 tháng 7 năm 2020

THÔNG BÁO
Điểm xét tuyển viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo Quận 4 năm 2020.

Căn cứ Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND ngày 04 tháng 02 năm 2016 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh về ban hành quy định về tuyển dụng viên chức và xếp lương khi bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp;

Thực hiện Kế hoạch số 100/KH-UBND ngày 26 tháng 3 năm 2020 của Ủy ban nhân dân Quận 4 về tuyển dụng viên chức Quận 4 năm 2020;

Hội đồng xét tuyển viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo Quận 4 năm 2020 thông báo điểm xét tuyển của các ứng viên tham dự kỳ xét tuyển viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo năm 2020 (chi tiết theo danh sách đính kèm) và được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân Quận 4 (www.quan4.hochiminhcity.gov.vn),

Hội đồng xét tuyển viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo Quận 4 năm 2020 không thực hiện việc chấm phúc khảo đối với kết quả phỏng vấn, thực hành theo quy định tại Khoản 5 Điều 2 Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ.

Hội đồng xét tuyển viên chức ngành Giáo dục và Đào tạo Quận 4 năm 2020 thông báo điểm xét tuyển viên chức đến các cơ quan có liên quan và các ứng viên dự tuyển được biết./.

Nơi nhận:
- TT.UBND Quận 4;
- P.NV Quận 4;
- P.GD và ĐT Quận 4;
- Cổng thông tin điện tử Quận 4;
- Lưu VT.

TM. HỘI ĐỒNG
CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH UBND QUẬN 4
Trần Hoàng Quân

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4
HỘI ĐỒNG XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC
NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH TỔNG HỢP ĐIỂM XÉT TUYỂN VIÊN CHỨC NGÀNH GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2020

STT	Họ và tên thí sinh	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Trình độ ch/môn	Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn thực hành	Tổng điểm
1	Nguyễn Huỳnh Thảo Vy	31/07/1997	X	Đại học	Giáo dục mầm non	Tiếng Anh B	Cơ bản		Giáo viên Mầm non	Mầm non 3			88,0	**88,0**
2	Lại Nguyễn Phương Oanh	14/07/1996	X	Đại học	Giáo dục mầm non	Tiếng Anh B	Cơ bản		Giáo viên Mầm non	Mầm non 3			81,0	**81,0**
3	Trịnh Ngọc Linh	02/08/1981	X	Cao đẳng	Sư phạm mầm non	Tiếng Anh B	Cơ bản		Giáo viên Mầm non	Mầm non 3			78,0	**78,0**
4	Phạm Cẩm Liên	30/04/1997	X	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	Tiếng Anh B	Cơ bản		Giáo viên Mầm non	Mầm non 10			83,0	**83,0**
5	Nguyễn Thị Thùy Dương	18/07/1995	X	Đại học	Giáo dục mầm non	Tiếng Anh B1	Cơ bản		Giáo viên Mầm non	Mầm non Sao Mai 12			95,0	**95,0**
6	Nguyễn Thị Thùy Trang	02/11/1969	X	Cao đẳng	Giáo dục Mầm non	Tiếng Anh B	A		Giáo viên Mầm non	Mầm non Sao Mai 13			88,0	**88,0**
7	Nguyễn Ánh Phụng	06/01/1992	X	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	Tiếng Anh B	Cơ bản		Giáo viên Mầm non	Mầm non Sao Mai 13	Dân tộc thiểu số	5,0	78,0	**83,0**
8	Phạm Thị Ngọc Bích	28/11/1997	X	Đại học	Giáo dục mầm non	Tiếng Anh B	Cơ bản		Giáo viên Mầm non	Mầm non Sao Mai 13			80,0	**80,0**
9	Hồ Thị Mỹ Viện	25/12/1993	X	Đại học	Giáo dục mầm non	Tiếng Anh B	A		Giáo viên Mầm non	Mầm non Sao Mai 13			77,0	**77,0**
10	Lê Thị Mộng Tuyền	31/10/1992	X	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	Tiếng Anh B	Cơ bản		Giáo viên Mầm non	Mầm non Ban Mai			88,0	**88,0**
11	Trương Bình Phương	03/07/1981	X	Đại học	Giáo dục mầm non	Tiếng Anh A	A		Giáo viên Mầm non	Mầm non Ban Mai			82,0	**82,0**
12	Nguyễn Thị Thùy Trang	30/11/1969	X	Trung cấp	Văn thư - Lưu trữ	Tiếng Anh B	Nâng cao		Nhân viên Văn thư	Mầm non Ban Mai			80,0	**80,0**

STT	Họ và tên thí sinh	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Trình độ ch/môn	Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn thực hành	Tổng điểm
13	Nguyễn Thị Hiệp	12/10/1982	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh B	A		Giáo viên TiH dạy nhiều môn	TiH Bạch Đằng			89,0	**89,0**
14	Dương Thị Hoa	01/12/1976	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh B	Cơ bản		Giáo viên TiH dạy nhiều môn	TiH Bến Cảng			80,0	**80,0**
15	Hoàng Thị Xuân	01/12/1996	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh Bậc 3	Cơ bản		Giáo viên TiH dạy nhiều môn	TiH Đặng Trần Côn	Dân tộc thiểu số	5,0	90,0	**95,0**
16	Nguyễn Thị Mỹ Thảo	22/09/1997	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh Bậc 3	Cơ bản		Giáo viên TiH dạy nhiều môn	TiH Đặng Trần Côn			86,0	**86,0**
17	Đặng Thị Mỹ Thanh	25/07/1996	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh B	Cơ bản		Giáo viên TiH dạy nhiều môn	TiH Đặng Trần Côn			Vắng	**Vắng**
18	Nguyễn Thị Thu Hiền	30/07/1995	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh B	Cơ bản		Giáo viên TiH dạy nhiều môn	TiH Đinh Bộ Lĩnh	Con thương binh	5,0	86,0	**91,0**
19	Nguyễn Phúc Hậu	17/06/1997		Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh B1	Cơ bản		Giáo viên TiH dạy nhiều môn	TiH Lê Thánh Tôn			87,5	**87,5**
20	Lê Thị Vân Anh	26/06/1994	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh B	A		Giáo viên TiH dạy nhiều môn	TiH Lê Thánh Tôn			48,0	**48,0**
21	Trần Thảo Nguyên	28/11/1993	X	Đại học	Sư phạm Mỹ thuật	Tiếng Anh B	Cơ bản		Giáo viên TiH môn Mỹ thuật	TiH Lê Thánh Tôn			Vắng	**Vắng**
22	Ngô Hồ Cẩm Tú	25/12/1983	X	Đại học	Ngữ văn Anh	Đại học	Trung cấp	Nghiệp vụ văn thư lưu trữ	Nhân viên Văn thư	TiH Lê Thánh Tôn			82,5	**82,5**
23	Nguyễn Thị Ngọc Quý	21/10/1997	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh B	Cơ bản		Giáo viên TiH dạy nhiều môn	TiH Nguyễn Văn Trỗi			90,0	**90,0**
24	Trần Lê Tường Vy	30/08/1997	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh Bậc 3	Cơ bản		Giáo viên TiH dạy nhiều môn	TiH Nguyễn Văn Trỗi			86,0	**86,0**
25	Đinh Thị Ngọc Thảo	26/04/1996	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh B1	Cơ bản		Giáo viên TiH dạy nhiều môn	TiH Nguyễn Văn Trỗi			85,0	**85,0**
26	Trần Thị Kiều Loan	16/06/1992	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh B	Nâng cao		Giáo viên TiH dạy nhiều môn	TiH Nguyễn Văn Trỗi			76,0	**76,0**
27	Lê Thị Kim Loan	03/02/1989	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh B	B		Giáo viên TiH dạy nhiều môn	TiH Nguyễn Văn Trỗi			69,0	**69,0**
28	Nguyễn Thị Ngọc Sương	08/12/1993	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh B	Cơ bản		Giáo viên TiH dạy nhiều môn	TiH Nguyễn Văn Trỗi			67,5	**67,5**

STT	Họ và tên thí sinh	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Trình độ ch/môn	Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn thực hành	Tổng điểm
29	Thái Thị Ánh Trâm	11/12/1997	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh Bậc 3	Cơ bản		Giáo viên TiH dạy nhiều môn	TiH Nguyễn Văn Trỗi			48,0	**48,0**
30	Đào Ngọc Linh	19/11/1996	X	Trung cấp	Thư viện - thiết bị trường học	Tiếng Anh B	Cơ bản		Nhân viên Thư viện	TiH Nguyễn Văn Trỗi			89,0	**89,0**
31	Nguyễn Thị Hồng Phượng	11/07/1987	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh B	A		Giáo viên TiH dạy nhiều môn	TiH Nguyễn Thái Bình			78,5	**78,5**
32	Nguyễn Quỳnh Phương	10/11/1992	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh Bậc 4/6	B		Giáo viên TiH dạy nhiều môn	TiH Nguyễn Thái Bình			78,0	**78,0**
33	Từ Thị Thanh Diệu	24/02/1996	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh Toeic 310	Cơ bản		Giáo viên TiH dạy nhiều môn	TiH Nguyễn Thái Bình			74,0	**74,0**
34	Lã Nguyễn Diễm Hương	05/05/1982	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh B	A		Giáo viên TiH dạy nhiều môn	TiH Nguyễn Thái Bình			60,0	**60,0**
35	Hồ Bạch Huệ	26/03/1990	X	Đại học	Giáo dục Tiểu học	Tiếng Anh A2	Nâng cao		Giáo viên TiH dạy nhiều môn	TiH Nguyễn Thái Bình			Vắng	**Vắng**
36	Nguyễn Phương Thanh	16/02/1989	X	Trung cấp	Thư viện _ Thiết bị	Tiếng Anh B	A	Văn thư, lưu trữ	Nhân viên Thư viện	TiH Nguyễn Thái Bình			78,0	**78,0**
37	Trần Ngọc Tuyền	11/02/1980	X	Trung cấp	Văn thư-lưu trữ	Tiếng Anh B	Cơ bản		Nhân viên văn thư	TiH Nguyễn Trường Tộ			88,0	**88,0**
38	Văn Thị Thùy Dương	09/11/1989	X	Trung cấp	Tài chính	Tiếng Anh Toeic 400	Cơ bản	Sơ cấp Văn thư - Lưu trữ	Nhân viên văn thư	TiH Đống Đa			89,0	**89,0**
39	Bùi Thị Lan	02/02/1988	X	Cao đẳng	Quản lý văn hóa	Tiếng Anh B	Cơ bản	Nghiệp vụ thông tin thư viện	Nhân viên Thư viện	TiH Đống Đa			Vắng	**Vắng**
40	Lương Thị Thu Thủy	21/07/1982	X	Cao đẳng	Giáo dục mầm non	Tiếng Anh B	Cơ bản		Giáo viên mầm non	Chuyên biệt 1 tháng 6			88,0	**88,0**
41	Hoàng Mị Dung	23/10/1997	X	Đại học	Giáo dục đặc biệt	Tiếng Anh Toeic 330	Cơ bản		Giáo viên GD đặc biệt	Chuyên biệt 1 tháng 6			91,0	**91,0**
42	Trương Trung Dung	06/05/1965		Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Anh B	A		Giáo viên TiH dạy nhiều môn	Chuyên biệt 1 tháng 6			47,0	**47,0**
43	Tạ Thị Giang Linh	02/01/1980	X	Đại học	Kế toán	Tiếng Anh B	B	Nghiệp vụ thông tin thư viện	Nhân viên Thư viện	Chuyên biệt 1 tháng 6			85,0	**85,0**

STT	Họ và tên thí sinh	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Trình độ ch/môn	Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn thực hành	Tổng điểm
44	Bùi Quốc Trung	20/12/1978		Đại học	Công nghệ thông tin	Tiếng Anh B	Đại học		Nhân viên CNTT	THCS Chi Lăng			75,0	**75,0**
45	Đặng Bá Tiến	20/08/1991		Đại học	Sư phạm Sinh học	Tiếng Anh Toeic 305	Nâng cao		Giáo viên THCS môn Sinh	THCS Chi Lăng			81,0	**81,0**
46	Hoàng Đình Hiếu Nhân	26/04/1996		Đại học	Sư phạm Toán	Tiếng Anh Toeic 645	Cơ bản		Giáo viên THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			82,0	**82,0**
47	Trịnh Lý Huỳnh	22/11/1994		Đại học	Sư phạm Toán học	Tiếng Anh B	A		Giáo viên THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			80,0	**80,0**
48	Đào Thị Kỳ Diệu	18/02/1993	X	Đại học	Sư phạm Toán học	Tiếng Anh B	A		Giáo viên THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			70,0	**70,0**
49	Phạm Duy Tùng	05/10/1991		Đại học	Sư phạm Toán học	Tiếng Anh B	Cơ bản		Giáo viên THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			68,0	**68,0**
50	Mai Thị Phương Thảo	22/08/1983	X	Đại học	Toán học	Tiếng Anh B	CĐSP Toán-Tin		Giáo viên THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			68,0	**68,0**
51	Nguyễn Thị Quý	27/12/1973	X	Thạc sĩ Đại học	Giáo dục học Toán	Tiếng Anh B1	Cơ bản		Giáo viên THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			65,0	**65,0**
52	Lê Thị Thanh Thảo	28/12/1986	X	Thạc sĩ	Toán học	Tiếng Anh B1	ĐHSP Toán-Tin		Giáo viên THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			60,0	**60,0**
53	Đoàn Tiến Dũng	06/06/1995		Đại học	Sư phạm Toán học	Tiếng Anh Bậc 2	Cơ bản		Giáo viên THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			60,0	**60,0**
54	Cao Thị Tuyết Hường	04/07/1995	X	Đại học	Sư phạm Toán học	Tiếng Anh Bậc 3	Cơ bản		Giáo viên THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			60,0	**60,0**
55	Đỗ Trần Hoài Phương	16/08/1996	X	Đại học	Sư phạm Toán học	Tiếng Anh Toeic 750	Cơ bản		Giáo viên THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			58,0	**58,0**

STT	Họ và tên thí sinh	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Trình độ ch/môn	Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn thực hành	Tổng điểm
56	Dương Ánh Tuyết	07/08/1995	X	Đại học	Sư phạm Toán học	Tiếng Anh B	A		Giáo viên THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			55,0	**55,0**
57	Đoàn Thị Phương Nhung	25/10/1995	X	Đại học	Sư phạm Toán học	Tiếng Anh B	Cơ bản		Giáo viên THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			55,0	**55,0**
58	Trần Thị Thùy Dương	01/01/1997	X	Đại học	Sư phạm Toán học	Tiếng Anh Bậc 3	Cơ bản		Giáo viên THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			55,0	**55,0**
59	Hồ Thị Huyền	06/06/1995	X	Đại học	Sư phạm Toán học	Tiếng Anh Toeic 340	Cơ bản		Giáo viên THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			55,0	**55,0**
60	Cái Thị Lệ Hằng	06/08/1994	X	Đại học	Sư phạm Toán học	Tiếng Anh B	Cao đẳng		Giáo viên THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			55,0	**55,0**
61	Phan Thị Hoài Thương	27/08/1991	X	Đại học	Sư phạm Toán học	Tiếng Anh B	A		Giáo viên THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			Vắng	**Vắng**
62	Trần Thị Phương Trinh	27/07/1995	X	Đại học	Sư phạm Toán học	Tiếng Anh B	B		Giáo viên THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			Vắng	**Vắng**
63	Phạm Thị Thu	26/12/1995	X	Thạc sĩ	Toán học	Tiếng Anh B1	Cơ bản		Giáo viên THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			Vắng	**Vắng**
64	Dương Hoàng Hải	20/11/1995		Đại học	Sư phạm Toán học	Tiếng Anh B	Cơ bản		Giáo viên THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			Vắng	**Vắng**
65	Nguyễn Lâm Thành Lộc	29/11/1994		Đại học	Sư phạm Toán học	Tiếng Anh B	A		Giáo viên THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			Vắng	**Vắng**
66	Hồ Thị Thu Hà	06/04/1988	X	Thạc sĩ	Toán học	Tiếng Anh B	B	Nghiệp vụ sư phạm	Giáo viên THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			Vắng	**Vắng**
67	Đặng Huỳnh Như	10/10/1996	X	Đại học	Sư phạm Toán học	Tiếng Anh Bậc 3/6	Cơ bản		Giáo viên THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			Vắng	**Vắng**

STT	Họ và tên thí sinh	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Trình độ ch/môn	Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn thực hành	Tổng điểm
68	Trần Nguyên Tú Anh	20/12/1996	X	Đại học	Sư phạm Toán học	Tiếng Anh B	Cơ bản		Giáo viên THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			Vắng	**Vắng**
69	Nguyễn Ngọc Hân	02/07/1993	X	Thạc sĩ	LL&PPDH bộ môn Toán	Tiếng Anh Bậc 3/6	B		Giáo viên THCS môn Toán	THCS Chi Lăng			Vắng	**Vắng**
70	Nguyễn Trang Mỹ Dung	07/11/1976	X	Đại học	Sư phạm Ngữ văn	Tiếng Anh B	Nâng cao		Giáo viên THCS môn Văn	THCS Khánh Hội	Con thương binh	5,0	42,0	**47,0**
71	Lê Minh Châu	05/10/1995		Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh Toeic 605	B		Giáo viên THCS môn Hóa	THCS Nguyễn Huệ	Hoàn thành nghĩa vụ quân sự	2,5	81,0	**83,5**
72	Lê Duy Minh	20/05/1994		Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh B	Cơ bản		Giáo viên THCS môn Hóa	THCS Nguyễn Huệ			78,0	**78,0**
73	Trần Thị Thùy Lam	06/02/1993	X	Thạc sĩ	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh Bậc 4/6	B		Giáo viên THCS môn Hóa	THCS Nguyễn Huệ			72,5	**72,5**
74	Phạm Thị Huệ	10/10/1989	X	Thạc sĩ	Lí luận dạy học Hóa học	Tiếng Anh B1	A		Giáo viên THCS môn Hóa	THCS Nguyễn Huệ			70,0	**70,0**
75	Phạm Thị Thu Hồng	02/01/1991	X	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh B	B		Giáo viên THCS môn Hóa	THCS Nguyễn Huệ			65,0	**65,0**
76	Trần Minh Tính	12/10/1987		Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh B	B		Giáo viên THCS môn Hóa	THCS Nguyễn Huệ			60,0	**60,0**
77	Nguyễn Thị Mỹ Hân	22/03/1995	X	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh B	B		Giáo viên THCS môn Hóa	THCS Nguyễn Huệ			48,0	**48,0**
78	Phạm Thị Kim Tuyền	30/09/1995	X	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh C	B		Giáo viên THCS môn Hóa	THCS Nguyễn Huệ			48,0	**48,0**
79	Đào Thị Kim Thoa	18/06/1996	X	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh B	B		Giáo viên THCS môn Hóa	THCS Nguyễn Huệ			45,0	**45,0**

STT	Họ và tên thí sinh	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Trình độ ch/môn	Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn thực hành	Tổng điểm
80	Lương Văn Hùng	01/02/1992		Thạc sĩ	Hóa học	Tiếng Anh B	B	Nghiệp vụ sư phạm	Giáo viên THCS môn Hóa	THCS Nguyễn Huệ			Vắng	**Vắng**
81	Mai Thanh Nhàn	22/12/1988	X	Thạc sĩ	Hóa học	Tiếng Anh Toeic 555	Cơ bản		Giáo viên THCS môn Hóa	THCS Nguyễn Huệ	Dân tộc thiểu số		Vắng	**Vắng**
82	Phạm Thị Loan	25/02/1989	X	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh B	B		Giáo viên THCS môn Hóa	THCS Nguyễn Huệ			Vắng	**Vắng**
83	Phạm Thùy Ly	09/08/1995	X	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh B	B		Giáo viên THCS môn Hóa	THCS Nguyễn Huệ			Vắng	**Vắng**
84	Nguyễn Thị Vân	09/02/1997	X	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh Bậc 2	Cơ bản		Giáo viên THCS môn Hóa	THCS Nguyễn Huệ			Vắng	**Vắng**
85	Trần Lê Việt	13/08/1989		Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh B	B		Giáo viên THCS môn Hóa	THCS Nguyễn Huệ			Vắng	**Vắng**
86	Phạm Thị Nhinh	08/11/1995	X	Đại học	Sư phạm Hóa học	Tiếng Anh B	Cơ bản		Giáo viên THCS môn Hóa	THCS Nguyễn Huệ			Vắng	**Vắng**
87	Nguyễn Văn Thành	18/02/1990		Thạc sĩ	LL&PPDH môn Hóa học	Tiếng Anh B1	B		Giáo viên THCS môn Hóa	THCS Nguyễn Huệ			Vắng	**Vắng**
88	Nguyễn Hữu Thành	14/04/1987		Đại học	SP Vật lý - Tin học	Tiếng Anh B1	Cơ bản		Giáo viên THCS môn Tin học	THCS Nguyễn Huệ			67,0	**67,0**
89	Lưu Gia Minh	04/06/1996		Đại học	Giáo dục Thể chất	Tiếng Anh B	Cơ bản		Giáo viên THCS môn Thể dục	THCS Nguyễn Huệ	Dân tộc thiểu số	5,0	74,0	**79,0**
90	Trần Hữu Lộc	09/09/1997		Đại học	Giáo dục Thể chất	Tiếng Anh Toeic 305	Cơ bản		Giáo viên THCS môn Thể dục	THCS Nguyễn Huệ			75,0	**75,0**
91	Hồ Minh Đức	10/12/1995		Đại học	Giáo dục Thể chất	Tiếng Anh B	A		Giáo viên THCS môn Thể dục	THCS Nguyễn Huệ			70,0	**70,0**

STT	Họ và tên thí sinh	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Trình độ ch/môn	Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn thực hành	Tổng điểm
92	Trịnh Minh Sơn	10/05/1991		Đại học	Giáo dục Thể chất	Tiếng Anh B	Nâng cao		Giáo viên THCS môn Thể dục	THCS Nguyễn Huệ			60,0	**60,0**
93	Nguyễn Thị Yến	01/07/1996	X	Đại học	Giáo dục Thể chất	Tiếng Anh B	Cơ bản		Giáo viên THCS môn Thể dục	THCS Nguyễn Huệ			Vắng	**Vắng**
94	Hồ Thị Ny Ny	16/01/1993	X	Đại học	Sư phạm Sinh học	Tiếng Anh B	Cơ bản		Giáo viên THCS môn Sinh	THCS Quang Trung			78,0	**78,0**
95	Nguyễn Hiếu Nghĩa	23/06/1992		Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Tiếng Hoa B	A		Giáo viên THCS môn Tiếng Anh	THCS Quang Trung			48,0	**48,0**
96	Đỗ Nữ Phương Phương	18/03/1996	X	Đại học	Sư phạm Tiếng Anh	Tiếng Pháp B	B		Giáo viên THCS môn Tiếng Anh	THCS Quang Trung			Vắng	**Vắng**
97	Võ Thị Quá	20/04/1995	X	Đại học	Sư phạm Sinh học	Tiếng Anh C	B		Giáo viên THCS môn Sinh	THCS Tăng Bạt Hổ			Vắng	**Vắng**
98	Nguyễn Thị Thúy Quỳnh	09/12/1997	X	Đại học	Sư phạm Tin học	Tiếng Anh Bậc 3	Đại học		Giáo viên THCS môn Tin học	THCS Tăng Bạt Hổ			47,0	**47,0**
99	Đỗ Thị Thống Nhất	03/02/1976	X	Đại học	Công nghệ thông tin	Tiếng Anh B1	Đại học		Giáo viên THCS môn Tin học	THCS Tăng Bạt Hổ	Con người tham gia kháng chiến	5,0	40,0	**45,0**
100	Huỳnh Thị Thu Trang	18/02/1992	X	Đại học	Kinh doanh xuất bản phẩm	Tiếng Anh B	B	Thư viện Thiết bị trường học	Nhân viên Thư viện	THCS Tăng Bạt Hổ			80,0	**80,0**
101	Phan Thị Bích Hiền	04/03/1986	X	Đại học	Sinh học	Tiếng Anh B	A	Quản lý thiết bị trường học	Nhân viên Thiết bị	THCS Tăng Bạt Hổ			80,0	**80,0**
102	Tô Thị Thanh Thúy	04/10/1989	X	Thạc sĩ	Sinh học	Tiếng Anh B	A		Giáo viên THCS môn Sinh	THCS Vân Đồn			47,0	**47,0**
103	Đặng Kim Thi	10/03/1996	X	Đại học	Sư phạm Sinh học	Tiếng Anh B	Cơ bản		Giáo viên THCS môn Sinh	THCS Vân Đồn			43,0	**43,0**

STT	Họ và tên thí sinh	Ngày tháng năm sinh	Nữ	Trình độ ch/môn	Chuyên ngành	Ngoại ngữ	Tin học	Chứng chỉ khác	Vị trí đăng ký dự tuyển	Đơn vị dự tuyển	Đối tượng ưu tiên	Điểm ưu tiên	Điểm phỏng vấn thực hành	Tổng điểm
104	Hoàng Tư	19/04/1995		Đại học	Sư phạm Địa lý	Tiếng Anh B	B		Giáo viên THCS môn Địa lý	THCS Vân Đồn			44,0	**44,0**
105	Nàng Xô Vi	11/02/1996	X	Đại học	Sư phạm Địa lý	Tiếng Anh C	B		Giáo viên THCS môn Địa lý	THCS Vân Đồn	Dân tộc thiểu số		Vắng	**Vắng**
106	Nguyễn Trần Mỹ Linh	23/09/1993	X	Đại học	Sư phạm Vật lý	Tiếng Anh Bậc 3	B		Giáo viên THPT môn Vật lý	Trung tâm GDNN-GDTX			93,5	**93,5**
107	Nguyễn Trần Thúy Trâm	09/09/1987	X	Đại học	Sư phạm Vật lý	Tiếng Anh B	B		Giáo viên THPT môn Vật lý	Trung tâm GDNN-GDTX			86,5	**86,5**
108	Lê Văn Tân	10/05/1983		Thạc sĩ	Vật lý lý thuyết và Vật lý toán	Tiếng Anh Toefl ITP (450)	Kỹ thuật viên	Nghiệp vụ sư phạm	Giáo viên THPT môn Vật lý	Trung tâm GDNN-GDTX			82,5	**82,5**
109	Lê Thị Vân	10/10/1996	X	Đại học	Sư phạm Vật lí	Tiếng Anh B	Cơ bản		Giáo viên THPT môn Vật lý	Trung tâm GDNN-GDTX			48,0	**48,0**
110	Ngô Thị Kim Tuyền	14/08/1995	X	Đại học	Sư phạm Vật lý	Tiếng Anh B	B		Giáo viên THPT môn Vật lý	Trung tâm GDNN-GDTX			46,0	**46,0**
111	Nguyễn Hữu Hoàng	18/04/1992		Đại học	Vật Lý	Tiếng Anh B	B	Nghiệp vụ sư phạm	Giáo viên THPT môn Vật lý	Trung tâm GDNN-GDTX			44,0	**44,0**
112	Nguyễn Hoàng Oanh	17/09/1995	X	Đại học	Sư phạm Vật Lí	Tiếng Anh B	A		Giáo viên THPT môn Vật lý	Trung tâm GDNN-GDTX			Vắng	**Vắng**
113	Lê Thị Hường	05/05/1995	X	Đại học	Sư phạm Vật lý	Tiếng Anh B	Cơ bản		Giáo viên THPT môn Vật lý	Trung tâm GDNN-GDTX	Con bệnh binh		Vắng	**Vắng**
114	Võ Thị Bích Hồng	02/04/1987	X	Đại học	Sư phạm Vật lý	Tiếng Anh B	Trung cấp		Giáo viên THPT môn Vật lý	Trung tâm GDNN-GDTX			Vắng	**Vắng**
115	Thập Nữ Hương Ly	10/05/1991	X	Thạc sĩ	LL&PPDH bộ môn Vật lý	Tiếng Anh Bậc 3/6	B		Giáo viên THPT môn Vật lý	Trung tâm GDNN-GDTX	Dân tộc thiểu số		Vắng	**Vắng**

Danh sách có 115 người.